

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 482/2023/DS-PT
Ngày 24 - 7 - 2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi
tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Bà Nguyễn Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1425/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 895/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/. Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1954.

2/. Bà Nguyễn Bình M, sinh năm 1955.

Cùng địa chỉ: đường H, phường T, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Dạ M, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Đường T, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1/. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1963. (có mặt)

Địa chỉ: tỉnh lộ 8, ấp T, xã T2, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974. (có mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 22, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M trình bày:

Ông Phạm Thanh T (*sau đây gọi là ông T*) và vợ là bà Nguyễn Bình M (*sau đây gọi là bà M*) có nhờ bị đơn ông Phạm Văn S đứng tên giữ các diện tích đất tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể: Thửa đất số 178, 179, 180 tờ bản đồ số 07, diện tích 4.749m²; Thửa đất số 509, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.589m²; Thửa đất số 508, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.314m². Hai bên có làm Giấy xác nhận ngày 13/11/2007. Nay ông T, bà M có nhu cầu sử dụng đất nên đã nhiều lần yêu cầu ông S, bà T trả lại các diện tích đất nói trên và chuyển quyền sử dụng đất lại nhưng không thực hiện. Vì vậy, ông T, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Buộc ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải giao trả cho ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M các diện tích đất bao gồm:

+ Thửa đất số 178, 179, 180 tờ bản đồ số 07, diện tích 6.749m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thửa đất số 509, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.589m² tọa lạc tại Tọa A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thửa đất số 508, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.314m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M đối với các thửa đất nêu trên. Đồng thời, buộc ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với các diện tích đất nói trên cho ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M.

Ngày 27/9/2016, ông Trần Quang Th là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã gửi Công văn số 319 ngày 06/6/2018, đề nghị Ủy ban nhân dân quận B cung cấp thông tin, tài liệu về các thửa đất tranh chấp nêu trên để có cơ sở giải quyết vụ án. Ngày 29/10/2018, Ủy ban nhân dân quận B có văn bản cung cấp cho Tòa án toàn bộ thông tin, tài liệu về các thửa đất tranh chấp trên. Nay, nguyên đơn ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

- Buộc ông Phạm Văn S phải giao trả cho ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M các diện tích đất bao gồm:

+ Thửa đất số 178, 179, 180 tờ bản đồ số 07, diện tích 3.749m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658057, sổ vào sổ cấp GCN số 450/QSĐĐ ngày 25/9/2000 do Ủy ban nhân dân huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được cập nhật sang tên ông Phạm Văn S ngày 04/6/2007 tại Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (*sau đây gọi tắt là GCNQSĐĐ số Q658057*).

+ Thửa đất số 508, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.314m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG348584, số vào sổ cấp GCN số H01070/T ngày 11/4/2007 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn S (*sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ số AG348584*).

+ Thửa đất số 509, tờ bản đồ số 15, diện tích 4.589m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG348583, số vào sổ cấp GCN số H01069/T ngày 11/4/2007 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn S (*sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ số AG348583*).

- Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M đối với các thửa đất trên.

- Buộc ông Phạm Văn S phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với các diện tích đất nói trên. Nếu ông S không thực hiện thì ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật, sang tên chủ quyền đối với ba Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

- Yêu cầu ông Phạm Văn S trả lại cho ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M số tiền đã nhận là: 1.678.033.500 đồng, là tiền bồi thường hỗ trợ, theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 05/1/2011 của UBND Quận B về việc giải tỏa một phần trong dự án đường Tỉnh Lộ 10B, phần diện tích 2346,9m² (thuộc thửa 508-1 tờ bản đồ số 15 TL 2005 và các thửa 178, 179, 180, tờ bản đồ 08 TL02).

Bị đơn ông Phạm Văn S trình bày:

Nguồn gốc của toàn bộ phần đất đang tranh chấp là do ông Phạm Văn S đứng ra nhận chuyển nhượng từ chủ cũ. Ông Phạm Thanh T chỉ đưa một mình ông Phạm Văn S một số tiền tương đương % giá trị chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp. Khi giao nhận thì ông Phạm Văn S và ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M có lập giấy giao tiền. Giá chuyển nhượng trên thực tế cao hơn rất nhiều giá ghi trong hợp đồng công chứng.

Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông S có thực hiện đầy đủ các thủ tục để đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp.

Ông S xác nhận sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất đang tranh chấp thì ông S chưa hề chuyển nhượng cho bất kỳ người nào. Tổng diện tích đất còn lại của phần đất đang tranh chấp là 10.652m². Ông S xác định các phần đất đứng tên người khác là do chủ cũ chuyển nhượng chứ không phải ông.

Về việc ký Tờ xác nhận đứng tên giùm cho ông T, bà M: Do lý do cá nhân nên ông S, bà T ký. Ông S xác nhận việc việc đứng tên giùm trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có thật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông S không đồng ý.

Tại Bản tự khai ngày 16/3/2021 bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà T biết những tài sản đang tranh chấp, nhưng chính xác là bao nhiêu thì bà T không rõ do lần đầu đi xem đất thì bà T có đi cùng ông S, nhưng từ khi bắt đầu mua ông S

tự mua một mình, không cho bà T biết. Cho đến khi bà T nghe được việc ông S bán đất và nhận tiền đền bù, bà T không rõ ông S bán đất nào vì ông S không có tài sản riêng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1425/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M đối với các thửa đất:

+ Thửa đất số 178, 179, 180 tờ bản đồ số 07, diện tích 3.749m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658057, sổ vào sổ cấp GCN số 450/QSĐĐ ngày 25/9/2000 do Ủy ban nhân dân huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được cập nhật sang tên ông Phạm Văn S ngày 04/6/2007 tại Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thửa đất số 508, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.314m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG348584, sổ vào sổ cấp GCN số H01070/T ngày 11/4/2007 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn S.

+ Thửa đất số 509, tờ bản đồ 15, diện tích 4.589m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG348583, sổ vào sổ cấp GCN số H01069/T ngày 11/4/2007 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn S.

Đương sự phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với các diện tích đất nói trên. Nếu ông Phạm Văn S không thực hiện thì ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật, sang tên chủ quyền đối với ba Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Buộc ông Phạm Văn S trả lại cho ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M số tiền là 1.678.033.500 đồng, là tiền bồi thường hỗ trợ, theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 05/1/2011 của UBND Quận B về việc giải tỏa một phần trong dự án đường Tỉnh Lộ 10B, phần diện tích 2346,9m² (thuộc thửa 508-1 tờ bản đồ số 15 TL 2005 và các thửa 178,179,180 tờ bản đồ 08 TL02).

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/9/2022, bị đơn ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông S, bà T cho rằng ông bà là người trực tiếp bỏ tiền ra thanh toán cho những người nhận chuyển nhượng; ông T chỉ góp ½ số tiền mua.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm với lý do bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định pháp luật.

- Về nội dung: Phía ông T xuất trình được tài liệu thể hiện ông S là người đứng tên giữ các thửa đất. Ông T yêu cầu ông S, bà T trả lại các diện tích đất trên là có căn cứ chấp nhận. Phía ông S cho rằng ông S là người đi mua đất, ông T chỉ góp ½ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Phạm Thanh T khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn S phải giao trả cho ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M thửa đất số 178, 179, 180 tờ bản đồ số 07, diện tích 3.749m²; thửa đất số 508, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.314m²; thửa đất số 509, tờ bản đồ 15, diện tích 4.589m² cùng tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; công nhận quyền sử dụng các thửa đất trên cho ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M; buộc ông S trả lại cho ông T, bà M 1.678.033.500 đồng tiền bồi thường hỗ trợ do thu hồi phần diện tích 2346,9m², thuộc thửa 508.

Ông T cho rằng các thửa đất nêu trên do ông T là người nhận chuyển nhượng và nhờ ông S đứng tên giữ. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông T cung cấp bản chính “Giấy xác nhận ngày 13/11/2007”, “Giấy nhận tiền ngày 27/10/2006”, “Giấy nhận tiền ngày 31/10/2006” và 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đổi với các thửa đất nêu trên.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn S có nhiều lời khai mâu thuẫn nhau, khi xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp do mình nhận chuyển nhượng, khi lại cho rằng trong đó ông T có góp khoảng ¼ số tiền nhận chuyển nhượng nhưng không xác định rõ số tiền nhận chuyển nhượng là bao nhiêu và phần đóng góp của ông T là bao nhiêu. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/8/2022, ông S thừa nhận chữ ký của mình tại các văn bản “Giấy xác nhận ngày 13/11/2007”, “Giấy nhận tiền ngày 27/10/2006”, “Giấy nhận tiền ngày 31/10/2006”, trong đó “Giấy xác nhận ngày 13/11/2007” có nội dung ông S đứng tên giữ ông T các thửa đất tranh chấp và bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất tranh chấp cho ông T. Ông S cho rằng mục đích của việc lập giấy xác nhận ngày 13/11/2007 là để

tàu tán tài sản đối với bà Nguyễn Thị Thanh T; tuy nhiên ông S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[2.3] Bà T cho rằng tiền mua đất là tiền chung của bà T và ông S trong thời kỳ hôn nhân nên quyền sử dụng các thửa đất tranh chấp là tài sản chung của bà T, ông S trong thời kỳ hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình xét xử sơ thẩm bà Sáng có lời khai xác định bà biết việc ông S nhận chuyển nhượng các thửa đất tranh chấp nhưng không rõ chính xác diện tích, giá trị bao nhiêu, quá trình nhận tiền bồi thường khi thu hồi đất... Bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn tiền để nhận chuyển nhượng; cho rằng tài sản chung của vợ chồng nhưng lại không biết về thông tin của tài sản. Quá trình giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện C, ông S, bà T cũng không đề cập, tranh chấp liên quan đến các thửa đất 178, 179, 180, 508, 509 đang tranh chấp. Do đó, lời trình bày của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét thấy, việc ông S đứng tên giùm ông T, bà M các thửa đất tranh chấp đã được ông S thừa nhận bằng văn bản. Thực tế, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đều do ông T quản lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Quá trình xét xử sơ thẩm, ông S đề nghị áp dụng Án lệ số 02/2016/AL để tính công sức đứng tên giùm cho ông S; tuy nhiên nguyên tắc của việc áp dụng Án lệ là tình tiết của vụ án phải tương đồng với tình tiết vụ án được nêu trong án lệ. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét áp dụng Án lệ số 02/2016/AL trong vụ án này là có căn cứ.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1425/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 100, 202, 203 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Thanh T, bà Nguyễn Bình M đối với các thửa đất:

+ Thửa đất số 178, 179, 180 tờ bản đồ số 07, diện tích 3.749m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q658057, sổ vào sổ cấp GCN số 450/QSĐĐ ngày 25/9/2000 do Ủy ban nhân dân huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được cập nhật sang tên ông Phạm Văn S ngày 04/6/2007 tại Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thửa đất số 508, tờ bản đồ số 15, diện tích 2.314m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG348584, sổ vào sổ cấp GCN số H01070/T ngày 11/4/2007 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn S.

+ Thửa đất số 509, tờ bản đồ 15, diện tích 4.589m² tọa lạc tại phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG348583, sổ vào sổ cấp GCN số H01069/T ngày 11/4/2007 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phạm Văn S.

Đương sự phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với các diện tích đất nói trên. Nếu ông Phạm Văn S không thực hiện thì ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật, sang tên chủ quyền đối với ba Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

2/. Buộc ông Phạm Văn S trả lại cho ông Phạm Thanh T và bà Nguyễn Bình M số tiền là 1.678.033.500 đồng, là tiền bồi thường hỗ trợ, theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 05/1/2011 của UBND Quận B về việc giải tỏa một phần trong dự án đường Tỉnh Lộ 10B, phần diện tích 2346,9m² (thuộc thửa 508-1 tờ bản đồ số 15 TL 2005 và các thửa 178,179,180 tờ bản đồ 08 TL02).

3/. Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4/. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

6/. Ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm; được khấu trừ mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003085 ngày 06/10/2022 và số 0003142 ngày 07/10/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh vào phần án phí phải chịu; đương sự đã thực hiện xong.

7/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8/. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- ĐS (3);
- Lưu VP(3), HS(2).13b.TVN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy